CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT CẦN THƠ

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 33

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT CẦN THƠ
Khu Công Nghiệp Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công Ty Cổ Phần Phân Bón và Hóa Chất Cần Thơ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. Công ty

Công ty Cổ Phần Phân Bón và Hóa Chất Cần Thơ ("Công ty") (tên viết tắt là CFC) là doanh nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ Phần theo Quyết định số 3342/QĐ-BCN ngày 13 tháng 10 năm 2005 của Bộ công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1800155438 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 01 tháng 09 năm 2011. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1800155438 thay thế chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000174 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi trước đây.

Trụ sở chính: Khu Công Nghiệp Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

Công ty con: Công ty TNHH MTV Phân Bón Hữu Cơ Đậm Đặc có trụ sở tại Cụm Công Nghiệp – Tiểu Thủ Công Nghiệp, thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang. Vốn điều lệ 11.145.441.000 đồng với tỷ lệ góp vốn 100%. Hoạt động chính của Công ty con là sản xuất và kinh doanh phân bón hữu cơ đậm đặc.

Ngoài ra Công ty còn có Xí Nghiệp Khai Thác Đá Hà Tiên đặt tại Thị trấn Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Hiện tại xí nghiệp này tạm ngưng hoạt động.

Trong năm 2013, hoạt động chính của Công ty bao gồm các ngành nghề sau:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm: phân NPK, phân bón hóa học, phân hữu cơ sinh học, phân hữu cơ đậm đặc, bột giặt, chất tẩy rửa, sản phẩm hóa chất, nguyên liệu sản xuất phân NPK, bột giặt;
- Sản xuất kinh doanh chất xử lý môi trường, nuôi trồng thủy sản, thức ăn thủy sản.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị ("HĐQT")

	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Hào	Chủ tịch HĐQT
Ông Trịnh Trí Tiên	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/5/2013)
Ông Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/5/2013)
Ông Trần Ngọc Văn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Nam Bình	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/5/2013)
Ông Trần Chiến Thắng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/5/2013)

Ban kiểm soát ("BKS")

Ông Võ Tá Dũng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đào Quang Toản	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 23/5/2013)
Ông Nguyễn Văn Từ Hải	Thành viên BKS
Ông Hoàng Đức Dũng	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 24/5/2013)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hào	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Trí Tiên	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 3/5/2013)
Ông Trần Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam – chi nhánh Cần Thơ được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tuỳ thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Ông NGUYỄN VĂN HÀO
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Cần Thơ, ngày 21 tháng 03 năm 2014

Số: 042/2014/BCKT-CT.015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi: Quý Cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT CẦN THƠ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Cần Thơ, được lập ngày 21 tháng 03 năm 2014, từ trang 4 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Cần Thơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM CHI NHÁNH CẦN THƠ
M.S.C.N: 0300448995-002-C.T.T.N.H.H

TRẦNG ĐẮC NHÃ	**NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH**
Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0600-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 21 tháng 03 năm 2014

AFC Vietnam is a member firm of the PKF International Limited network of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions on the part of any other individual member firm or firms.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT CẦN THƠ
Khu Công Nghiệp Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**654.091.663.799**	**717.546.526.942**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**26.352.286.001**	**104.640.524.421**
Tiền	111		26.352.286.001	104.640.524.421
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**900.000.000**	**1.200.000.000**
Đầu tư ngắn hạn	121	4.13	900.000.000	1.200.000.000
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	**130**		**190.845.368.755**	**160.167.505.525**
Phải thu khách hàng	131	4.2	188.575.662.221	165.114.539.373
Trả trước cho người bán	132	4.3	17.262.793.802	5.959.233.246
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.4	1.747.984.301	4.807.937.414
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	4.5	(16.741.071.569)	(15.714.204.508)
Hàng tồn kho	**140**	4.6	**414.070.991.119**	**443.023.149.662**
Hàng tồn kho	141		414.070.991.119	443.023.149.662
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**21.923.017.924**	**8.515.347.334**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		90.168.000	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.17	19.432.931.892	5.643.393.895
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	4.17	-	390.949.716
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.7	2.399.918.032	2.481.003.723

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT CẦN THƠ
Khu Công Nghiệp Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**212.281.820.472**	**197.585.844.984**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**159.687.197.711**	**147.470.291.069**
Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	100.435.529.959	77.486.168.522
Nguyên giá	222		180.721.214.069	138.831.047.923
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.285.684.110)	(61.344.879.401)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.10	-	-
Nguyên giá	228		386.607.090	405.504.090
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(386.607.090)	(405.504.090)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.11	59.251.667.752	69.984.122.547
Bất động sản đầu tư	**240**	4.12	**46.048.767**	**101.618.343**
Nguyên giá	241		555.695.800	555.695.800
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(509.647.033)	(454.077.457)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	4.13	**39.492.400.012**	**39.051.290.276**
Đầu tư vào công ty con	251		41.160.368.015	41.160.368.015
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(1.667.968.003)	(2.109.077.739)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**13.056.173.982**	**10.962.645.296**
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	11.725.615.127	9.628.107.200
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.7	1.330.558.855	1.334.538.096
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**866.373.484.271**	**915.132.371.926**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT CẦN THƠ
Khu Công Nghiệp Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**688.330.517.186**	**715.081.131.776**
Nợ ngắn hạn	**310**		**672.740.509.158**	**702.876.029.431**
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.14	550.341.405.294	642.748.553.863
Phải trả cho người bán	312	4.15	80.501.977.458	28.289.532.515
Người mua trả tiền trước	313	4.16	22.635.581.332	1.011.557.379
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.17	926.508.124	37.997.700
Phải trả công nhân viên	315		3.363.300.896	9.403.058.323
Chi phí phải trả	316	4.18	954.739.003	1.187.072.515
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.19	6.216.181.309	13.080.684.053
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.20	7.800.815.742	7.117.573.078
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**15.590.008.028**	**12.205.102.345**
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		85.590.000	85.590.000
Vay và nợ dài hạn	334	4.21	15.504.418.028	12.119.512.345
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**178.042.967.085**	**200.051.240.150**
Vốn chủ sở hữu	**410**	4.22	**178.111.544.057**	**200.119.817.122**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		63.561.330.000	63.561.330.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		4.622.794.566	4.350.819.513
Cổ phiếu quỹ	414		-	
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		63.037.290.668	80.000.280.210
Quỹ dự phòng tài chính	418		4.746.985.615	4.746.985.615
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		772.705.129	772.705.129
Lợi nhuận chưa phân phối	420		41.370.438.079	46.687.696.655
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**(68.576.972)**	**(68.576.972)**
Nguồn kinh phí	432		(69.703.642)	(69.703.642)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		1.126.670	1.126.670
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**866.373.484.271**	**915.132.371.926**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT CẦN THƠ
Khu Công Nghiệp Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi (VND)		46.240.680.697	930.509.994
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		185.003.750	-
Ngoại tệ các loại (USD)		251.410,78	2.833.541,20
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

NGUYỄN NAM BÌNH	NGUYỄN NAM BÌNH	NGUYỄN VĂN HÀO
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Cần Thơ, ngày 21 tháng 03 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT CẦN THƠ
Khu Công Nghiệp Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	5.1	**1.272.023.101.633**	**1.628.121.634.232**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.753.714.599	452.006.660
Doanh thu thuần	**10**	5.1	**1.269.269.387.034**	**1.627.669.627.572**
Giá vốn hàng bán	**11**	5.2	**1.185.528.026.182**	**1.465.636.509.954**
Lợi nhuận gộp	**20**		**83.741.360.852**	**162.033.117.618**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.295.283.377	804.190.628
Chi phí tài chính	22	5.4	42.659.735.970	81.711.336.854
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*41.600.420.925*	*78.363.928.629*
Chi phí bán hàng	24		25.964.680.197	25.987.873.627
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.307.625.482	17.045.470.969
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2.104.602.580**	**38.092.626.796**
Thu nhập khác	31	5.5	7.858.682.746	12.449.159.966
Chi phí khác	32	5.6	1.685.780.642	2.273.993.442
Lợi nhuận khác	**40**		**6.172.902.104**	**10.175.166.524**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	5.7	**8.277.504.684**	**48.267.793.320**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.354.846.317	3.968.176.472
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		3.979.241	(1.334.538.096)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**6.918.679.126**	**45.634.154.944**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.8	1.089	7.180

NGUYỄN NAM BÌNH	NGUYỄN NAM BÌNH	NGUYỄN VĂN HÀO
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Cần Thơ, ngày 21 tháng 03 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT CẦN THƠ
Khu Công Nghiệp Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**8.277.504.684**	**48.267.793.320**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	19.895.856.859	13.289.045.571
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	585.757.325	5.911.763.019
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.184.459.288	1.016.122.937
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(306.669.008)	(1.701.415.728)
Chi phí lãi vay	06	41.600.420.925	78.363.928.629
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	***71.237.330.073***	***145.147.237.748***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(45.199.367.802)	42.820.383.451
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	28.952.158.543	(71.142.720.739)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	61.384.143.238	(24.749.303.939)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(2.148.339.405)	1.019.607.844
Tiền lãi vay đã trả	13	(43.225.273.841)	(79.659.696.267)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(727.319.048)	(7.901.237.260)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	274.296.250	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.150.220.405)	(2.099.230.627)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**67.397.407.603**	**3.435.040.211**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(30.611.021.511)	(34.729.740.548)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	72.727.272	1.570.036.636
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(900.000.000)	(1.200.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	1.200.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	236.518.807	545.362.123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(30.001.775.432)**	**(33.814.341.789)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.055.134.889.151	1.556.078.274.524
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.145.165.245.870)	(1.465.449.139.738)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.424.531.400)	(23.457.724.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(115.454.888.119)**	**67.171.410.786**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**(78.059.255.948)**	**36.792.109.208**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**	**104.640.524.421**	**68.173.668.074**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(228.982.472)	(325.252.861)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**	**26.352.286.001**	**104.640.524.421**

NGUYỄN NAM BÌNH	NGUYỄN NAM BÌNH	NGUYỄN VĂN HÀO
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Cần Thơ, ngày 21 tháng 03 năm 2014

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ Phần Phân Bón và Hóa Chất Cần Thơ (tên viết tắt là CFC) là doanh nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ Phần theo Quyết định số 3342/QĐ-BCN ngày 13 tháng 10 năm 2005 của Bộ công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1800155438 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 01 tháng 9 năm 2011. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1800155438 thay thế chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000174 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi trước đây.

Trụ sở chính: Khu Công Nghiệp Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

Công ty con: Công ty TNHH MTV Phân Bón Hữu Cơ Đậm Đặc có trụ sở tại Cụm Công Nghiệp – Tiểu Thủ Công Nghiệp, thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang. Vốn điều lệ 11.145.441.000 đồng với tỷ lệ góp vốn 100%. Hoạt động chính của Công ty con là sản xuất và kinh doanh phân bón hữu cơ đậm đặc.

Ngoài ra Công ty còn có Xí Nghiệp Khai Thác Đá Hà Tiên đặt tại Thị trấn Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Hiện tại xí nghiệp này tạm ngưng hoạt động.

Trong năm 2013, hoạt động chính của Công ty bao gồm các ngành nghề sau:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm: phân NPK, phân bón hóa học, phân hữu cơ sinh học, phân hữu cơ đậm đặc, bột giặt, chất tẩy rửa, sản phẩm hóa chất, nguyên liệu sản xuất phân NPK, bột giặt;
- Sản xuất kinh doanh chất xử lý môi trường, nuôi trồng thủy sản, thức ăn thủy sản.

Tổng số nhân viên của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 640 người (31/12/2012: 547 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là VND.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính ngoại trừ sự thay đổi trong chính sách kế toán liên quan đến việc áp dụng hướng dẫn kế toán mới như trình bày tại *Thuyết minh số 3.2*.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013.

3.2 Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, số dư các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc là đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập.Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	04 – 10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 07 năm

3.9 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

3.10 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ

giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 4 năm.

3.12 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê 50.000 m^2 đất được trả trước 140 tháng cho Công ty Xây Dựng Hạ Tầng Khu Công Nghiệp Cần Thơ. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước tiền thuê là 140 tháng.

3.13 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.14 Tiền lương

Năm 2013, tổng quỹ lương của Công ty được xác định theo công văn số 64/PBHC-KTTC ngày 25 tháng 02 năm 2014 của Công ty Cổ Phần Phân Bón và Hóa Chất Cần Thơ gởi Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam. Công văn này đã được Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam phê duyệt tại công văn 288/HCVN-TCNS ngày 10 tháng 3 năm 2014.

3.15 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 7%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương là 2%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

3.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa).Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Theo công văn số 274/CT-TTHT ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Cục thuế thành phố Cần Thơ, Công ty được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các lĩnh vực đầu tư như sau:

- Sản xuất các sản phẩm: phân NPK, phân bón hóa học, phân hữu cơ sinh học, phân hữu cơ đậm đặc, chất tẩy rửa, sản phẩm hóa chất, nguyên liệu sản xuất phân NPK, nguyên liệu sản xuất bột giặt, sản xuất chất xử lý môi trường, thức ăn thủy sản được hưởng các ưu đãi thuế như sau:
  + Được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2006 đến năm 2017;
  + Miễn 100% số thuế TNDN phải nộp 03 năm: từ năm 2006 đến năm 2008;
  + Giảm 50% số thuế TNDN phải nộp 07 năm: từ năm 2009 đến năm 2015;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm: phân NPK, phân bón hóa học, phân hữu cơ sinh học, phân hữu cơ đậm đặc, bột giặt, chất tẩy rửa, nguyên liệu sản xuất phân NPK, nguyên liệu sản

xuất bột giặt, sản xuất chất xử lý môi trường, thức ăn thủy sản được hưởng các ưu đãi thuế như sau:

+ Được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 20% trong 10 năm kể từ năm 2006 đến năm 2015;
+ Miễn 100% số thuế TNDN phải nộp 02 năm: từ năm 2006 đến năm 2007;
+ Miễn 50% số thuế TNDN phải nộp 06 năm: từ năm 2008 đến năm 2013;

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.20 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam	Việt Nam	Tập Đoàn
Công ty Cổ phần Bột Giặt Lix	Việt Nam	Thành viên tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản Xuất và Thương Mại Phương Đông	Việt Nam	Thành viên tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân Bón Miền Nam	Việt Nam	Thành viên tập đoàn
Công ty Cổ phần Công Nghiệp Hóa Chất Đồng Nai	Việt Nam	Thành viên tập đoàn
Công ty Thiết Kế Công Nghiệp Hóa Chất	Việt Nam	Thành viên tập đoàn
Nhà Máy Hóa Chất Biên Hòa	Việt Nam	Thành viên tập đoàn
Xí Nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Cần Thơ (Sovigaz)	Việt Nam	Thành viên tập đoàn
Công ty TNHH MTV Phân Đạm và Hóa Chất Hà Bắc	Việt Nam	Thành viên tập đoàn
Công ty TNHH MTV DAP – Vinachem	Việt Nam	Thành viên tập đoàn
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Việt Nam	Thành viên tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Việt Nam	Thành viên tập đoàn
Công ty TNHH MTV Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	Việt Nam	Thành viên tập đoàn
Công ty TNHH MTV Phân Bón Hữu Cơ Đậm Đặc	Việt Nam	Công ty con

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt tồn quỹ		
VND	401.416.999	783.568.073
USD	36.299.209	141.939.209
Tiền gửi ngân hàng		
VND	17.137.514.144	44.879.292.103
USD	8.777.055.649	58.835.725.036
	26.352.286.001	**104.640.524.421**

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt tồn quỹ – USD	1.802,00	36.299.209
Tiền gửi ngân hàng – USD	249.608,78	8.777.055.649
	251.410,78	**8.813.354.858**

4.2 Các khoản phải thu thương mại

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu thương mại - Bên liên quan	83.704.500	2.896.663.939
Phải thu thương mại - Bên thứ ba	188.491.957.721	162.217.875.434
	188.575.662.221	**165.114.539.373**

Các khoản phải thu thương mại được thế chấp đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn.

4.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Trả trước cho người bán - Bên liên quan	6.081.533.400	38.000.000
Trả trước cho người bán - Bên thứ ba	11.181.260.402	5.921.233.246
	17.262.793.802	**5.959.233.246**

4.4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu bên liên quan	400.844.445	1.542.640.835
Phải thu chi phí giải phóng mặt bằng	285.000.000	285.000.000
Phải thu bồi thường	1.021.714.102	642.782.751
Phải thu khác	40.425.754	2.337.513.828
	1.747.984.301	**4.807.937.414**

Bao gồm trong các khoản phải thu khác có các khoản phải thu các bên liên quan như sau:

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu Công ty con – lãi vay	250.844.445	89.666.667
Phải thu Công ty con – khác	150.000.000	150.000.000
Phải thu các thành viên tập đoàn	-	1.302.974.168
	400.844.445	**1.542.640.835**

4.5 Tình hình thay đổi dự phòng phải thu khó đòi

	2013 VND	2012 VND
Số đầu năm	15.714.204.508	11.911.519.228
Trích lập dự phòng trong năm	1.211.870.811	3.802.685.280
Sử dụng dự phòng trong năm	(185.003.750)	-
Số cuối năm	**16.741.071.569**	**15.714.204.508**

4.6 Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Hàng mua đang đi đường	26.834.971.942	73.705.325.192
Nguyên liệu, vật liệu	222.181.278.079	229.350.444.580
Công cụ, dụng cụ	2.722.358.807	405.692.791
Thành phẩm	156.755.190.572	126.747.707.741
Hàng hóa	59.964.140	716.933.367
Hàng gởi đi bán	5.517.227.579	12.097.045.991
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**414.070.991.119**	**443.023.149.662**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	**414.070.991.119**	**443.023.149.662**

Hàng tồn kho là nguyên liệu hình thành từ nguồn vốn vay được thế chấp đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn.

4.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	680.511.630
Tạm ứng công tác	2.329.918.019	1.797.557.311
Ký quỹ ngắn hạn	70.000.013	2.934.782
	2.399.918.032	**2.481.003.723**

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí thuê đất khu công nghiệp	11.585.991.248	9.628.107.200
Chi phí sửa chữa lớn	110.121.488	-
Chi phí công cụ dụng cụ	29.502.392	-
	11.725.615.127	**9.628.107.200**

Đây là tiền thuê đất theo hợp đồng số 07/HĐ/TLĐ.KCN ngày 22 tháng 05 năm 2009. Trả trước tiền thuê đất 140 tháng. Thời gian còn lại phải phân bổ là 101 tháng. Và hợp đồng thuê đất số 09/HĐ/TLĐ.KCN ngày 06 tháng 12 năm 2010, trả trước tiền thuê đất 89 tháng, thời gian còn lại phân bổ là 53 tháng.

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2013	48.105.346.917	75.331.333.991	13.054.010.323	2.340.356.692	138.831.047.923
Mua trong năm	-	338.220.000	1.305.230.364	416.278.000	2.059.728.364
Xây dựng cơ bản hoàn thành	40.057.219.636	-	-	186.000.000	40.243.219.636
Tăng do điều chỉnh	56.363.636	652.325.455	-	-	708.689.091
Phân loại	3.866.379.520	(3.818.242.273)	(210.492.247)	162.355.000	-
Phân loại theo Thông tư 45	(61.040.929)	(262.966.926)	(187.094.694)	(278.868.396)	(789.970.945)
Giảm do thanh lý	-	-	(331.500.000)	-	(331.500.000)
Vào ngày 31/12/2013	92.024.268.780	72.240.670.247	13.630.153.746	2.826.121.296	**180.721.214.069**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2013	27.348.518.952	26.031.377.634	6.512.953.937	1.452.028.878	61.344.879.401
Khấu hao trong năm	11.490.774.209	6.278.541.627	1.705.638.754	384.229.693	19.859.184.283
Phân loại theo Thông tư 45	(61.040.929)	(231.097.070)	(182.461.347)	(276.035.077)	(750.634.423)
Giảm do thanh lý	-	-	(167.745.151)	-	(167.745.151)
Vào ngày 31/12/2013	38.778.252.232	32.078.822.191	7.868.386.193	1.560.223.494	**80.285.684.110**
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2013	20.756.827.965	49.299.956.357	6.541.056.386	888.327.814	77.486.168.522
Vào ngày 31/12/2013	53.246.016.548	40.161.848.056	5.761.767.553	1.265.897.802	**100.435.529.959**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 2.749.213.298 VND (31/12/2012: 28.502.584.010 VND).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 giá trị còn lại của tài sản cố định được thế chấp là 36.969.406.805 VND (31/12/2012: 56.962.944.301 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng được và chờ thanh lý tại ngày 31/12/2013 là 45.241.955.712 triệu VND (31/12/2012: 0 VND).

4.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2013	176.931.800	228.572.290	405.504.090
Giảm theo Thông tư 45	(18.897.000)	-	(18.897.000)
Vào ngày 31/12/2013	158.034.800	228.572.290	**386.607.090**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2013	176.931.800	228.572.290	405.504.090
Giảm theo Thông tư 45	(18.897.000)	-	(18.897.000)
Vào ngày 31/12/2013	158.034.800	228.572.290	**386.607.090**
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2013	-	-	-
Vào ngày 31/12/2013	-	-	-

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng là 386.607.090 VND (31/12/2012: 405.504.090 VND).

4.11 Xây dựng cơ bản dở dang

	2013 VND	**2012** VND
Số dư ngày 01/01	69.984.122.547	38.253.149.066
Tăng trong năm	36.834.139.645	36.418.477.155
Giảm trong năm	(47.566.594.440)	(4.687.503.674)
Số dư ngày 31/12	**59.251.667.752**	**69.984.122.547**

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2013 VND	**01/01/2013** VND
Mua sắm tài sản cố định	149.313.992	5.098.892.925
Các hạng mục công trình Công ty	3.112.723.080	35.044.836.774
Chi nhánh Hà Tiên	3.200.000	3.200.000
Dự án Xí Nghiệp Hữu Cơ Đậm Đặc	19.698.101.541	18.196.658.683
Dự án Tổng Kho	5.885.264.201	3.125.638.710
Dự án Xưởng sản xuất NPK F3	30.403.064.938	1.217.090.593
Dự án Xí Nghiệp Thức ăn Cá Da Trơn	-	5.930.615.202
Dự án Tổng Kho Zeolite	-	1.367.189.660
	59.251.667.752	**69.984.122.547**

Trong năm 2013, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 1.592.517.757 VND.

4.12 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Vào ngày 01/01/2013	555.695.800	555.695.800
Vào ngày 31/12/2013	555.695.800	**555.695.800**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 01/01/2013	454.077.457	454.077.457
Khấu hao trong năm	55.569.576	55.569.576
Vào ngày 31/12/2013	509.647.033	**509.647.033**
Giá trị còn lại		
Vào ngày 01/01/2013	101.618.343	101.618.343
Vào ngày 31/12/2013	46.048.767	**46.048.767**

4.13 Các khoản đầu tư tài chính

i. Đầu tư ngắn hạn:

	31/12/2013		01/01/2013	
	Lãi suất (%)	VND	Lãi suất (%)	VND
Công ty con vay	12 - 18	900.000.000	12 - 18	1.200.000.000
		900.000.000		**1.200.000.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư		-		-
		900.000.000		**1.200.000.000**

Đây là khoản cho Công ty con vay ngắn hạn, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất từ 12% và 18%/năm, vay tín chấp.

ii. Đầu tư vào công ty con:

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty:

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty TNHH MTV Phân Bón Hữu Cơ Đậm Đặc	41.160.368.015	41.160.368.015
	41.160.368.015	**41.160.368.015**

Tại ngày 31/12/2013, giá trị đầu tư vào Công ty TNHH Một Thành Viên Phân Bón Hữu Cơ Đậm Đặc là 41.160.368.015 VND, với tỷ lệ góp vốn là 100%. Theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, Vốn điều lệ Công ty TNHH MTV Phân Bón Hữu Cơ Đậm Đặc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 11.145.441.000 VND. Công ty TNHH MTV Phân Bón Hữu Cơ Đậm Đặc đang làm thủ tục thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp phần sai biệt giữa vốn điều lệ hiện tại và vốn nhận đầu tư từ Công ty.

iii. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:

	2013 VND	2012 VND
Số dư ngày 01 tháng 01	2.109.077.739	-
Trích lập dự phòng trong năm	-	2.109.077.739
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(441.109.736)	-
Số dư ngày 31 tháng 12	**1.667.968.003**	**2.109.077.739**

4.14 Vay ngắn hạn

		31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn		535.282.704.733	626.648.508.019
Nợ dài hạn đến hạn trả	(*)	15.058.700.561	16.100.045.844
		550.341.405.294	**642.748.553.863**

(*) Xem 4.21 vay và nợ dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Lãi suất năm %	Nguyên tệ USD	31/12/2013 VND	Nguyên tệ USD	01/01/2013 VND
Ngân hàng BIDV – CN Cần Thơ	7,2 – 11	-	67.340.047.810	-	88.229.209.902
Ngân hàng BIDV – CN Cần Thơ	3,2 – 4	4.283.646,29	90.320.682.025	2.439.470	50.740.976.000
Ngân hàng Vietinbank – CN Trà Nóc	8 – 12		92.673.922.148	-	138.968.730.681
Ngân hàng Vietinbank – CN Trà Nóc	4 – 5	4.810.366,80	101.426.583.978	2.905.124	60.470.145.653
Ngân hàng Vietcombank – CN Trà Nóc	7,2 – 11	-	39.554.215.433	-	52.339.224.718
Ngân hàng Vietcombank – CN Trà Nóc	3,5 – 4	756.408,25	15.948.867.951	2.698.518	56.169.652.170
Công ty Tài Chính Cổ Phần Hóa Chất VN	7,5 – 11	-	100.410.810.202	-	179.470.221.895
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong VN	7,9 – 8,2	-	27.607.575.186	-	-
Đối tượng khác	-	-	-	-	260.347.000
		9.850.421,34	**535.282.704.733**	**8.043.112**	**626.648.508.019**

Khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định thế chấp tại các ngân hàng dùng để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn là các khoản phải thu thương mại, hàng tồn kho hình thành từ vốn vay có giá trị ghi sổ lần lượt là 188.491.957.721 VND, 414.070.991.119 VND và nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải có giá trị còn lại là 36.969.406.805 VND (Xem thuyết minh số 4.2, 4.6 và 4.9).

4.15 Phải trả người bán

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải trả người bán – Bên liên quan	59.619.211.162	118.767.425
Phải trả người bán – Bên thứ ba	20.882.766.296	28.170.765.090
	80.501.977.458	**28.289.532.515**

4.16 Người mua trả tiền trước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Người mua trả tiền trước – Bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước – Bên thứ ba	22.635.581.332	1.011.557.379
	22.635.581.332	**1.011.557.379**

4.17 Thuế

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào được khấu trừ

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	**19.432.931.892**	**5.643.393.895**

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	**390.949.716**

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	236.577.553	-
Thuế thu nhập cá nhân	669.872.571	17.939.700
Các loại thuế khác	20.058.000	20.058.000
	926.508.124	**37.997.700**

4.18 Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí tiền điện trích trước	131.371.296	104.241.529
Trích trước lãi vay phải trả	823.367.707	855.702.866
Chi phí phải trả khác	-	227.128.120
	954.739.003	**1.187.072.515**

4.19 Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	1.018.512.632	1.198.413.612
Bảo hiểm xã hội	80.707.847	485.106.324
Bảo hiểm y tế	214.875.354	226.102.651
Bảo hiểm thất nghiệp	30.091.550	32.612.960
Phải trả cơ quan cấp trên	3.200.000.000	3.200.000.000
Phải trả các bên liên quan	199.382.532	2.240.294.904
Các khoản phải trả khác	1.472.611.394	5.698.153.607
	6.216.181.309	**13.080.684.058**

Chi tiết số dư các khoản phải trả khác các bên liên quan như sau:

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty TNHH MTV Phân Bón Hữu Cơ Đậm Đặc	199.382.532	250.686.904
Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam	-	1.989.608.000
	199.382.532	**2.240.294.904**

4.20 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	01/01/2013 VND	Trích lập quỹ VND	Sử dụng quỹ VND	31/12/2013 VND
Quỹ khen thưởng	5.288.001.370	1.529.583.409	(2.447.978.287)	4.369.606.492
Quỹ phúc lợi	1.739.571.708	1.529.583.410	(337.945.868)	2.931.209.250
Quỹ khen thưởng ban điều hành	90.000.000	500.000.000	(90.000.000)	500.000.000
	7.117.573.078	**3.559.166.819**	**(2.875.924.155)**	**7.800.815.742**

4.21 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn	30.563.118.589	28.219.558.189
Nợ dài hạn	-	-
	30.563.118.589	**28.219.558.189**
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 4.18)	(15.058.700.561)	(16.100.045.844)
	15.504.418.028	**12.119.512.345**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm %	Năm đáo hạn	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Ngân hàng BIDV - CN Cần Thơ	VND	14,5	2017	27.991.359.387	17.828.219.388
Ngân hàng Vietinbank - CN Cần Thơ	VND	14,5	2015	2.571.759.202	4.771.338.801
Ngân hàng VCB – CN Trà Nóc	VND			-	120.000.000
Vay cá nhân	VND			-	5.500.000.000
				30.563.118.589	**28.219.558.189**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Trong vòng một năm	15.058.700.561	16.100.045.844
Trong năm thứ hai	6.951.740.081	12.119.512.345
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	8.552.677.947	-
	30.563.118.589	**28.219.558.189**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(15.058.700.561)	(16.100.045.844)
Số phải trả sau 12 tháng	**15.504.418.028**	**12.119.512.345**

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải có giá trị còn lại là 36.969.406.805 VND (xem Thuyết minh số 4.9).

4.22 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	63.561.330.000	4.350.819.513	(708.974.856)	80.000.280.210	4.746.985.615	772.705.129	27.478.073.711	180.201.219.322
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	45.634.154.944	45.634.154.944
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	708.974.856	-	-	-	-	708.974.856
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(25.424.532.000)	(25.424.532.000)
Số dư tại ngày 01/01/2013	63.561.330.000	4.350.819.513	-	80.000.280.210	4.746.985.615	772.705.129	46.687.696.655	200.119.817.122
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	6.918.679.126	6.918.679.126
Phân bổ vào các quỹ (*)	-	271.975.053	-	(16.962.989.542)	-	-	16.691.014.489	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	-	(3.559.166.819)	(3.559.166.819)
Trả cổ tức (**)	-	-	-	-	-	-	(25.424.531.400)	(25.424.531.400)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	56.746.028	56.746.028
Số dư tại ngày 31/12/2013	**63.561.330.000**	**4.622.794.566**	**-**	**63.037.290.668**	**4.746.985.615**	**772.705.129**	**41.370.438.079**	**178.111.544.057**

(*) Điều chỉnh theo biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 18 tháng 5 năm 2012 và biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 24 tháng 5 năm 2013.

(**) Phân phối lợi nhuận theo biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 24 tháng 5 năm 2013.

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	**6.356.133**	**63.561.330.000**	**6.356.133**	**63.561.330.000**
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	6.356.133	63.561.330.000	6.356.133	63.561.330.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	6.356.133	**63.561.330.000**	**6.356.133**	**63.561.330.000**
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	-	-	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	6.356.133	63.561.330.000	6.356.133	63.561.330.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	6.356.133	**63.561.330.000**	**6.356.133**	**63.561.330.000**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2013		2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	6.356.133	63.561.330.000	6.356.133	63.561.330.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	-	-	-	-
Giảm vốn cổ phần trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**6.356.133**	**63.561.330.000**	**6.356.133**	**63.561.330.000**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	2013 VND	2012 VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.272.023.101.633	1.622.339.687.615
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	5.781.946.617
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán trả lại	(138.132.400)	(452.006.660)
Giảm giá hàng bán	(2.615.582.199)	-
Doanh thu thuần	**1.269.269.387.034**	**1.627.669.627.572**

5.2 Giá vốn hàng bán

	2013 VND	2012 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	1.185.528.026.182	1.460.376.748.303
Dịch vụ đã cung cấp	-	5.259.761.651
	1.185.528.026.182	**1.465.636.509.954**

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền gởi không kỳ hạn	397.696.585	635.028.790
Lãi thanh toán quá hạn	1.698.964.956	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	198.621.836	145.291.455
Thu nhập tài chính khác	-	23.870.383
	2.295.283.377	**804.190.628**

5.4 Chi phí tài chính

	2013 VND	2012 VND
Chi phí lãi vay	41.600.420.925	78.363.928.629
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	315.965.493	222.207.549
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.184.459.288	1.016.122.937
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	(441.109.736)	2.109.077.739
	42.659.735.970	**81.711.336.854**

5.5 Thu nhập khác

	2013 VND	2012 VND
Thu thanh lý tài sản cố định hữu hình	72.727.272	100.000.000
Thu thanh lý bất động sản đầu tư	-	1.470.036.636
Thu tiền bồi thường	299.781.811	279.128.425
Thu tiền thưởng do nhận hàng sớm	-	3.434.000.000
Hoàn nhập dự toán chiết khấu tạm tính	-	4.952.297.398
Chiết khấu bán hàng	2.590.132.288	-
Thu quảng cáo, vận chuyển	1.066.001.416	969.703.636
Thu khoản nợ phải trả không xác định được chủ	2.666.525.264	-
Hoàn nhập chi phí cải tạo nồi hơi	652.325.455	-
Thu nhập khác	511.189.240	1.243.993.871
	7.858.682.746	**12.449.159.966**

5.6 Chi phí khác

	2013 VND	2012 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình thanh lý	163.754.849	193.522.505
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư thanh lý	-	310.127.193
Các khoản phạt về thuế, hành chánh	242.500.000	1.610.194.483

	2013 VND	2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu	816.764.927	-
Chi phí khác	462.760.866	160.149.261
	1.685.780.642	**2.273.993.442**

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	2013 VND	2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Lợi nhuận hưởng thuế suất ưu đãi (15%*50%)	2.104.602.580	40.201.704.535
- Lợi nhuận khác	6.172.902.104	8.066.088.785
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán:		
Các khoản điều chỉnh tăng	4.033.307.411	7.775.467.412
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.622.371.011)	(16.232.999.709)
Tổng thu nhập chịu thuế		
Thu nhập hưởng ưu đãi thuế suất (15%*50%)	3.241.508.309	34.196.507.342
Thu nhập khác	4.446.932.775	5.613.753.681
Thuế suất thuế TNDN		
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	15%	15%
Thu nhập khác	25%	25%
Thuế TNDN từ thu nhập ưu đãi thuế (15% x 50%)	243.113.123	2.564.738.051
Thuế TNDN từ lợi nhuận khác	1.111.733.194	1.403.438.421
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.354.846.317**	**3.968.176.472**

Chi phí/ (lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại

	2013 VND	2012 VND
Phát sinh (hoàn nhập) các khoản chênh lệch tạm thời		
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.026.867.061)	(15.714.204.508)
Chi phí lãi vay phải trả	32.335.159	(855.702.866)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.047.588.434	(1.223.933.889)
Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập hoãn lại	53.056.532	(17.793.841.263)
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại (15%*50%)	7,5%	7,5%
Chi phí/ (lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại	**3.979.241**	**(1.334.538.096)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	2013 VND	2012 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng phải thu khó đòi	1.255.580.368	1.178.565.338
Chi phí lãi vay trích trước	61.752.578	64.177.715
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.225.909	91.795.043
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1.330.558.855**	**1.334.538.096**

5.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.918.679.126	45.634.154.944
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân năm	6.356.133	6.356.133
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.089**	**7.180**

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu	243.188.087.487	181.473.378.039
Chi phí nhân công	36.885.830.616	50.196.516.774
Chi phí khấu hao	19.914.753.859	13.289.045.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.734.152.515	26.419.762.626
Chi phí bằng tiền khác	13.861.138.027	28.153.446.586
	354.583.962.504	**299.532.149.596**

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, đầu tư tài chính, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.352.286.001	104.640.524.421
Đầu tư tài chính	900.000.000	1.200.000.000
Phải thu	173.582.574.953	154.208.272.279
Tài sản khác	70.000.013	2.934.782
	200.904.860.967	**260.051.731.482**

Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	565.845.823.322	654.868.066.208
Phải trả người bán	80.501.977.458	28.289.532.515
Phải trả khác	5.008.888.298	11.224.038.511
Chi phí phải trả	954.739.003	1.187.072.515
	652.311.428.081	**695.568.709.749**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

31/12/2013	**Dưới 1 năm** VND	**Từ 1 – 5 năm** VND	**Tổng** VND
Các khoản vay	550.341.405.294	15.504.418.028	565.845.823.322
Phải trả người bán	80.501.977.458	-	80.501.977.458
Phải trả khác	4.923.298.298	85.590.000	5.008.888.298
Chi phí phải trả	954.739.003	-	954.739.003
	636.721.420.053	**15.590.008.028**	**652.311.428.081**

01/01/2013	**Dưới 1 năm** VND	**Từ 1 – 5 năm** VND	**Tổng** VND
Các khoản vay	642.748.553.863	12.119.512.345	654.868.066.208
Phải trả người bán	28.289.532.515	-	28.289.532.515
Phải trả khác	11.138.448.511	85.590.000	11.224.038.511
Chi phí phải trả	1.187.072.515	-	1.187.072.515
	683.363.607.404	**12.205.102.345**	**695.568.709.749**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2013	**Dưới 1 năm** VND	**Từ 1 – 5 năm** VND	**Tổng** VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.352.286.001	-	26.352.286.001
Đầu tư tài chính	900.000.000	-	900.000.000
Phải thu	173.582.574.953	-	173.582.574.953
Tài sản khác	70.000.013	-	70.000.013
	200.904.860.967	**-**	**200.904.860.967**

01/01/2013	**Dưới 1 năm** VND	**Từ 1 – 5 năm** VND	**Tổng** VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.640.524.421	-	104.640.524.421
Đầu tư tài chính	1.200.000.000	-	1.200.000.000
Phải thu	154.208.272.279	-	154.208.272.279
Tài sản khác	2.934.782	-	2.934.782
	260.051.731.482	**-**	**260.051.731.482**

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp tại ngân hàng dùng để đảm bảo các khoản vay là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty (Thuyết minh 4.9)

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/12/2013 và ngày 01/01/2013.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan

Giao dịch với các bên có liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	2013 VND	2012 VND
Công ty Cổ phần Bột Giặt Lix	Bán hàng	324.045.000	874.665.000
	Mua hàng	86.000.000	-
Công ty CP Phân Bón Miền Nam	Bán hàng	1.278.095.238	8.293.500.000
	Mua hàng	435.000.000	18.125.660.268
	Thu khác	-	1.302.974.168
Công ty TNHH MTV DAP - Vinachem	Bán hàng	818.181.818	810.000.000
	Mua hàng	94.799.209.643	156.127.817.960
Xí Nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Cần Thơ (Sovigaz)	Mua hàng	237.145.431	108.874.593
Nhà Máy Hóa Chất Biên Hòa	Mua hàng	157.921.900	-
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Mua hàng	117.899.323.117	111.406.760.000
Công ty TNHH MTV Hóa Chất CB Miền Nam	Mua hàng	185.600.000	-
Công ty TNHH MTV Phân Bón Hữu Cơ Đậm Đặc	Bán hàng	15.718.134.466	178.647.080
	Bán tài sản cố định		110.000.000
	Mua hàng	3.249.262.429	2.772.286.489
	Cho vay	900.000.000	1.200.000.000
	Lãi cho vay	161.177.778	89.666.667
	Đem gia công	18.013.104.641	-

Số dư các khoản phải thu/phải trả với các bên có liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Bột Giặt Lix	Bán hàng	83.704.500	330.742.500
Công ty Cổ Phần Phân Bón Miền Nam	Trả trước tiền hàng	6.048.533.400	-
	Thu khác	-	1.302.974.168
Công ty TNHH MTV Phân Bón Hữu Cơ Đậm Đặc	Bán hàng	-	2.565.921.439
	Cho vay	900.000.000	1.200.000.000
	Ứng vốn	150.000.000	150.000.000
	Lãi cho vay	250.844.445	89.666.667
		7.433.082.345	**5.639.304.774**

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải trả các bên liên quan			
Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam	Phải trả cổ tức	-	1.989.608.000
Công ty TNHH MTV DAP - Vinachem	Bán hàng	25.515.000.000	990.000
Công ty Thiết Kế Công Nghiệp Hóa Chất	Thiết kế	(33.000.000)	(33.000.000)
Xí Nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Cần Thơ (Sovigaz)	Mua hàng	56.415.058	28.077.425
CN Công ty Thiết Kế Công Nghiệp Hóa Chất	Thiết kế	89.700.000	89.700.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Mua hàng	33.305.359.027	(5.000.000)
Công ty TNHH MTV Phân Bón Hữu Cơ Đậm Đặc	Mua hàng	469.584.781	-
	Phải trả khác	199.382.532	250.686.904
		59.602.441.398	**2.321.062.329**

7.2 Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Lương và thưởng	1.288.433.000	1.675.501.000
Các khoản khác	311.100.000	99.900.000
	1.599.533.000	**1.775.401.000**

7.3 Số liệu so sánh

Công ty trình bày lại chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố năm 2012 cho thống nhất với cách phân loại năm 2013

	2012 (Điều chỉnh lại) VND	2012 (Theo báo cáo trước đây) VND
Chi phí nguyên vật liệu	181.473.378.039	1.291.721.598.110
Chi phí nhân công	50.196.516.774	45.234.051.084
Chi phí khấu hao	13.289.045.571	15.155.080.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.419.762.626	123.893.233.339
Chi phí bằng tiền khác	28.153.446.586	32.665.891.576
	299.532.149.596	**1.508.669.854.550**

NGUYỄN NAM BÌNH	NGUYỄN NAM BÌNH	NGUYỄN VĂN HÀO
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Cần Thơ, ngày 21 tháng 03 năm 2014